TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2018/DS-PT
Ngày 20 – 12 - 2018
V/v Chia tài sản chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Hằng;

2. Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/11/2018 và ngày 20/12/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2018/HNGĐ - PT ngày 15/01/2018 về việc: "Chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/HNGĐ-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2018/QĐ - PT ngày 23/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N; địa chỉ: NVB, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt;

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H; địa chỉ: NVB, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Mỹ H: Ông Đàm Quốc C – Luật sự thuộc Công ty luật TNHH CN – Đoàn luật sư Tp. HN – Có mặt

Địa chỉ: Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng BI; địa chỉ: HV, quận HK, thành phố HN;

Người đại diện khởi kiện theo ủy quyền: Ông Trần Phú D – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng BI – Chi nhánh Đắk Lắk;

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đặng Hải P – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng BI – Chi nhánh Đắk Lắk – Phòng giao dịch B; địa chỉ: QT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

3.2. Công ty TNHH thương mại X; địa chỉ: BG, phường Z, quận TB, thành phố M – Vắng mặt;

3.3. Công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển Y; địa chỉ: NTB, quận TB, thành phố M – Vắng mặt;

3.4. Công ty TNHH W; địa chỉ: LTK, phường K, quận J, thành phố M – Vắng mặt;

3.5. Ông Nguyễn Khắc T; địa chỉ: LTK, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

3.6. Ông Lê Thanh K; địa chỉ: 235/4 NVC, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt;

4. Người kháng cáo: Ông Phan Ngọc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông Phạm Ngọc N trình bày:

* Về tài sản chung: Tôi và cô Phạm Thị Mỹ H kết hôn ngày 28/11/2007, trong quá trình chung sống chúng tôi tạo lập được các tài sản sau:

- Tài sản chung thứ 1: Quyền sử dụng đất: tại U, thành phố B. Lô đất này tôi dùng tiền riêng của tôi để mua, nhưng vì tại thời điểm này chúng tôi quyết định kết hôn, nên tôi đồng ý ghi tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND thành phố B cấp giấy CNQSD đất số AI 532 413 ngày 13/3/2007. Tôi đồng ý coi như tài sản chung và phân chia theo quy định.

Đối với tài sản là căn nhà trên đất:

Theo quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 196 ngày 07/11/2006 của Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột tôi được chia 01 lô đất ở tại số NVC, diện tích 125,1m^2 và đã được cấp giấy CNQSD đất số AI 545207 ngày 22/8/2007. Tháng 11/2007, Tôi bán lô đất này cho ông Trần Quang H1 và bà Đặng Thị T1 – hiện đang cư trú tại số 251A NVC, thành phố B với giá 700 triệu đồng (bớt 10 triệu đồng) và dùng toàn bộ số tiền này xây căn nhà trên lô đất. Đây là tài sản riêng của tôi. Tôi không yêu cầu phân chia.

Ngày 17/11/2010, chúng tôi thế chấp tài sản này để vay của ngân hàng BI, phòng giao dịch QT, thành phố B số tiền 750 triệu đồng để xây dựng nhà NVB, thành phố B.

- Tài sản thứ 2: Căn nhà tại số NVB, thành phố B.

Tại quyết định số 12 ngày 01/8/2005, của TAND tỉnh Đắk Lắk đã công nhận: Ông Phạm Văn S giao cho tôi căn nhà TT để trừ nợ. Sau khi mua căn nhà trên, năm 2009 tôi bán căn nhà này cho vợ chồng bà Phan Thị L1 và ông Nguyễn Trọng

H3, địa chỉ: 66/3 HV, thành phố B với số tiền là 700 triệu đồng. Số tiền này tôi mua căn nhà tôn vách ván ở NVB của vợ chồng ông Trần Ngọc Q và bà Nguyễn Thị G với số tiền là 600 triệu đồng, rồi hoàn tất giấy tờ chủ quyền thành tiền 700 triệu đồng.

Ngày 17/11/2010 tôi thế chấp nhà đất tại CB vay tiền của ngân hàng và mượn của một số bạn bè anh em xây lại ngôi nhà này. Tổng số tiền vay mượn để xây dựng căn nhà này là 1,3 tỷ đồng (toàn bộ đều là tiền vay mượn). Giá trị nhà và đất tại thời điểm xây dựng là 02 tỷ đồng. Giá hiện này khoảng 2,6 tỷ đồng.

- Tài sản thứ 3:

Trong thời kỳ hôn nhân, cô H lấy tiền chung của vợ chồng tự ý cho cô Trần Hà Lan A vay 1.960.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm sáu chục triệu đồng).

Tại bản án HSST số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử, buộc Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho cô H số tiền 1.304.000.000 đồng.

- Tài sản thứ 4: Cô H dùng tiền chung của vợ chồng mua sắm một số máy móc thiết bị sử dụng vào việc kinh doanh của mình gồm các máy móc "chăm sóc da":

Ngày 12/11/2009, cô H mua của Cty TNHH W địa chỉ: LTK, phường K, Quận J, Tp H1 02 máy IPL, 01 máy trị giá 20.700 USD (khoảng 430 triệu VND) và 01 máy trị giá 23.000USD (khoảng 480 triệu đồng);

Ngày 14/4/2011, cô H ký hợp đồng mua tiếp của Cty TNHH W 01 máy xóa nhăn, xóa sẹo hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng;

Ngày 26/2/2011 cô H ký hợp đồng mua của công ty TNHH VH máy Oxynegry Ehancer trị giá 6.000USD (khoảng 130 triệu đồng);

Ngày 20/8/2012, cô H ký hợp đồng mua của Cty TNHH Thương mại X, địa chỉ: BC, quận BT, thành phố M 01 máy Laser CO2 giá 15.000 USD (khoảng 307.500.000 đồng). Tất cả các tài sản trên, cô H hiện đang quản lý hoặc cho thuê.

- Tài sản chung thứ 4:

Ngày 12-12-2011, cô H về Tp H1, dùng tiền chung của vợ chồng thành lập Cty TNHH MTV CN, địa chỉ ĐBP, V, địa chỉ hoạt động: S1 Tp M với vốn lưu động đăng ký là 500 triệu đồng.

Như vậy, riêng tài sản là máy móc thiết bị và vốn lưu động thành lập công ty TNHH CN, cô H hiện đang quản lý sở hữu là: 2.579.875.000 đồng.

*Về nợ chung:

Ngày 18/11/2010 chúng tôi cùng vay của Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Thành phố B số tiền 750 triệu đồng. Đến ngày18/9/2012, còn nợ lại 423.655.555 đồng, trong đó nợ gốc là 400 triệu đồng, nợ lãi là 23.655.555 đồng. Do tại thời điểm này, phía ngân hàng chuyển sang tính lãi suất quá hạn 20%/năm x 150% quá hạn nên tôi phải vay của cháu tôi là Lê Thanh K số tiền 190 triệu đồng để trả nợ

gốc và nợ lãi với lãi suất là 1,3%/tháng cho giảm bớt tiền lãi. Hiện nay còn nợ của Ngân hàng BI - Phòng giao dịch thành phố B 70 triệu nợ gốc và lãi phát sinh khoảng 15 triệu đồng = 85.000.000 đồng. Như vậy, tổng số nợ chung hiện nay là: Nợ của anh K 190.000.000 đồng và nợ của ngân hàng 85.000.000 đồng. Tổng nợ là 275.000.000 đồng.

Với số tài sản và nợ chung như trên, tôi đề nghị phân chia như sau: Tôi được quyền sử dụng thửa đất tại U trị giá 600.000.000 đồng (không kể giá trị nhà – vì nhà là tài sản riêng của tôi. Tôi không yêu cầu chia) và căn nhà cùng quyền sử dụng đất diện tích 49,4m^2 tại số NVB, thành phố B theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là 2,6 tỷ đồng. Trị giá 2 tài sản trên là 3,2 triệu đồng. Tôi đồng ý trả 2 khoản nợ chung là 275 triệu đồng. Tôi còn được sở hữu là 2.925.000.000 đồng.

Cô H được sở hữu toàn bộ tài sản của Công ty CN, máy móc và số tiền mặt là vốn lưu động đăng ký thành lập Công ty. Tổng cộng là 2.579.875.000 đồng cùng với số tiền mà cô H cho Trần Hà Lan A vay theo bản án số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên là 1.304.000.000đ. Như vậy, cô H được sở hữu là: 3.873.875. 000 đồng. Ngoài ra, tôi không yêu cầu cô H bù hoàn chênh lệch giá trị tài sản cho tôi.

Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H trình bày:

Trước năm 2007 đến nay chúng tôi cùng tạo dựng được các tài sản cụ thể như sau: Vào năm 2005 chúng tôi cùng mua trả góp căn nhà TT, phường TA, Tp B, tỉnh Đắk Lắk của ông Phạm Văn S và tôi để ông Phan Ngọc N đứng tên, sau đó chúng tôi tiếp tục mua đất và xây nhà tại U, thành phố B, tỉnh Đắk Lăk. Cho đến khoảng năm 2009 ông N bàn với tôi bán căn nhà TNH, phường TA, thành phố B là nhà của vợ chồng tôi (chồng tôi đã qua đời để lại cho 3 mẹ con tôi), ông N nói bán căn nhà đi mua đất mặt tiền và vay thêm tiền ngân hàng để xây nhà cho tôi có nơi làm nghề thẫm mỹ ổn định khỏi đi thuê mướn. Tôi nghe cũng hợp lý và muốn chung sống ổn định với ông N nên tôi nhất trí bán căn nhà này để mua lô đất và căn nhà vách ván trị giá 600.000.000đ tại NVB, phường TL, thành phố B và hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chúng tôi vay ngân Ngân hàng BI - Phòng giao dịch thành phố B số tiền 750.000.000đ, việc đảm bảo cho khoản vay này được ngân hàng tiến hành bằng việc thẩm định nguồn thu qua việc kinh doanh thẩm mỹ của tôi tại PCT, thành phố B nên tôi là người chịu trách nhiệm rút tiền từng đợt theo tiến độ xây dựng của nhà NVB.

Vì vậy tôi xác định tài sản chung của chúng tôi trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Nhà và đất tại tại U, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tài sản này tôi đề nghị chia đôi.

- Nhà số NVB, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lăk. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của tôi, tôi chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà trên đất vì hai người cùng vay tiền để xây dựng.

Đối với các tài sản là máy móc thiết bị mà tôi mua sắm sử dụng vào việc kinh doanh của mình gồm:

- 01 máy IPL trị giá 20.700 USD, hiện nay tôi còn nợ lại công ty khoảng 100.000.000đ (tương đương 5.352USD)

- 01 máy Laser CO2 giá 15.000 USD, hiện nay tôi còn nợ lại công ty khoảng 180.000.000 đồng.

- 01 máy Laser, tôi không nhớ rõ mua bao nhiêu nhưng hiện nay tôi còn nợ lại công ty khoảng 500.000.000đ

Riêng đối với 01 máy trị giá 23.000USD mà ông Phan Ngọc N cho rằng tôi đã mua là không chính xác, hợp đồng này là hợp đồng đang thỏa thuận để mua máy trị giá 20.700USD đã khai ở trên. Đối với thiết bị y tế trị giá 6.000USD và 01 máy xóa nhăn, xóa sẹo hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng thì hợp đồng này không được thực hiện.

Toàn bộ máy móc thiết bị trên đề nghị thẩm định giá, trừ khấu hao để bán lấy tiền trả số tiền nợ mua máy còn lại, nếu dư tiền sẽ chia còn thiếu tiền thì tôi và ông N chịu trách nhiệm bù vào để thanh toán hết nợ mua máy.

* Về khoản nợ chung: Tôi chỉ xác nhận hiện nay nợ chung của chúng tôi tại Ngân hàng BI - Phòng giao dịch thành phố B là 85.000.000đ. Đối với số tiền 190.000.000đ ông N khai vay của cháu là Lê Thanh K thì tôi không chấp nhận, vì tôi không biết ông N vay số tiền này vào thời gian nào và để làm gì, tôi cũng không ký xác nhận vào giấy vay tiền.

Đối với khoản nợ tôi cho bà Trần Hà Lan A vay theo bản án số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên là 1.304.000.000đ, số tiền này không phải là tiền chung của vợ chồng mà tôi vay nhiều cá nhân ở ngoài, hiện nay tôi vẫn đang ký nhận nợ với họ.

Từ các ý kiến tôi đã trình bày ở trên, tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N, đề nghị tòa án căn cứ vào các chứng cứ để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Thành phố B trình bày:

Ngày 18/11/2010, ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có ký hợp đồng số 10/2010/ĐTD với nội dung: Vợ chồng ông N, bà H vay của ngân hàng số tiền 750.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn xây dựng nhà ở; lãi suất cho vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 36 tháng.

Sau khi vay ông N, bà H cũng đã thực hiện việc thanh toán nợ cho ngân hàng, đến nay đã thanh toán được 672.000.000đ nợ gốc. Do vợ chồng ông N, bà H xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn nên việc thanh toán nợ bị gián đoạn vì vậy đến thời điểm hiện nay ông N bà H còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 96.928.000đ, trong đó nợ gốc là 78.000.000đ, nợ lãi là 18.928.000đ (tạm tính đến ngày 20/4/2015) và toàn bộ lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 21/4/2015 đến khi trả hết nợ gốc.

Hiện nay Tòa án đang giải quyết việc chia tài sản chung của ông N bà H, vì vậy Ngân hàng đề nghị ông N bà H thanh toán toàn bộ số nợ trên. Việc phân chia nợ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc T trình bày:

Tháng 7/2009 do mối quan hệ quen biết làm ăn nên tôi có cho bà Phạm Thị Mỹ H vay số tiền 1.590.000.000đ, đến ngày 04/10/2010 bà H đã trả cho tôi 490.000.000đ. Trong quá trình kinh doanh bà H gặp khó khăn nên hẹn tôi đến ngày 04/10/2010 sẽ trả hết cho tôi cả gốc và lãi, nhưng đến nay bà H vẫn chưa trả được số tiền còn lại là 1.100.000.000đ. Hiện nay vợ chồng ông N và bà H ly hôn và phân chia tài sản, bà H có gặp tôi và xin khất nợ để giải quyết tài sản gia đình rồi sẽ hoàn trả cho tôi. Vì vậy, tôi không đề nghị bà H trả nợ cho tôi trong vụ án này và sẽ thỏa thuận với bà H trả nợ sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh K trình bày:

Ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng BI - Phòng giao dịch B. Khi đến hạn trả nợ, ông N bà H không có khả năng trả nợ bị ngân hàng phạt nợ lãi quá hạn nên ngày 28/11/2012 ông Phan Ngọc N có vay của tôi 190.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,3%/tháng. Nay ông N và bà H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản sau ly hôn, tôi không yêu cầu tòa án giải quyết khoản nợ này. Sau khi Tòa án giải quyết xong thì ông N bà H có trách nhiệm trả lại cho tôi số tiền 190.000.000đ và lãi suất theo quy định.

Lời khai của người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị Hạnh T4 khai: Tôi và chị Phạm Thị Mỹ H là bạn bè từ thời còn học phổ thông. Sau này bạn bè cũng thường xuyên gặp gỡ, giao tiếp. Năm 2008 và 2009 chị H nhiều lần nhờ tôi vay giúp tiền đưa cho chị H để chị H cho bà Trần Hà Lan A, trú tại NK vay lại để hưởng chênh lệch lãi. Tháng 8/2009 chị A bị bể nợ, không có khả năng trả nợ cho chị H nên chị H không có tiền trả cho tôi để tôi trả cho những người đã vay. Sau khi sự việc xảy ra vợ chồng chị H và anh N đã giao cho tôi chiếc xe Toyota biển số 52P-7787 trị giá 425 triệu đồng để cấn trừ nợ. Số tiền còn lại anh N và chị H đã trả hết cho tôi. Hiện nay chị H và anh N không còn nợ gì tôi nữa nên tôi không có tranh chấp gì trong vụ án chia tài sản chung của chị H và anh N.

- Chị Lê Thị Ngọc P4 khai: Tôi và chị Phạm Thị Mỹ H là bạn bè gần 20 năm nay, tôi làm nghề đáo hạn ngân hàng. Năm 2008 và 2009 chị H nhiều lần vay tiền của tôi để cho chị Trần Hà Lan A vay lại để hưởng chênh lệch lãi. Tháng 8/2009 chị Lan A bị bể nợ, không có khả năng trả nợ cho chị H nên chị H không có tiền trả cho tôi. Sau khi sự việc xảy ra chị H và anh N đã giao cho tôi căn nhà số TT, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mang tên anh N để cấn trừ nợ, tôi đã bán căn nhà này cho chị Phan Thị L4 và chồng là anh Nguyễn Trọng H4, trú tại HV, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá 700 triệu đồng để cấn trừ nợ. Số tiền còn lại anh N và chị H đã trả hết cho tôi. Hiện nay hai bên không còn nợ gì nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/HNGĐ-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 149, điểm c khoản 1, điểm b khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, Điều 245; Điều 266, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 59, Điều 62, 81, 82 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phan Ngọc N; Chấp nhận đơn khởi kiện phản tố của bà Phạm Thị Mỹ H; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Tp. B.

1. Đối với tài sản chung: Xác định ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung như sau:

1.1. Nhà và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND Tp. B cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại U, Tp B có giá trị 2.343.136.000đ.

1.2. Nhà và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND Tp. B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại NVB, Tp B có giá trị: 2.845.137.000đ

1.3. 02 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000đ và máy IPL có giá 172.000.000đ, tổng giá trị 02 máy là 288.000.000đ

Tài sản chung được chia như sau:

- Giao cho ông Phan Ngọc N quản lý, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND Tp. B cấp ngày 13/3/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại U, Tp B có giá trị 2.343.136.000đ. Thửa đất và tài sản trên đất có tứ cận như sau:

+Phía Bắc giáp thửa đất số 169

+Phía Nam giáp đường liên thôn

+Phía Đông giáp thửa đất số 168A

+Phía Tây giáp thửa đất 168B

- Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND Tp. B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại NVB, Tp B có giá trị: 2.845.137.000đ cùng 02 máy thẩm mỹ có giá trị 288.000.000đ. Thửa đất và tài sản trên đất có tứ cận như sau:

+Phía Bắc giáp nhà NV, Tp. B.

+Phía Nam giáp đất đường NTMK, tp. B

+Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật

+Phía Tây giáp lộ giới đường NVB, Tp. B

Bà Phạm Thị Mỹ H phải bù phần giá trị chênh lệch tài sản cho ông Phan Ngọc N số tiền 395.000.500đ.

2. Đối với nợ chung:

2.1. Ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H còn nợ Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Tp. B số tiền 136.685.250đ, trong đó nợ gốc là 78.000.000đ, nợ lãi (bao gồm lãi suất quá hạn và lãi phạt) là 58.685.250đ (tính đến ngày 16/11/2017) và toàn bộ lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 17/11/2017 đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Phan Ngọc N chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Tp. B số tiền 136.685.250đ, trong đó nợ gốc là 78.000.000đ, nợ lãi (bao gồm lãi suất quá hạn và lãi phạt) là 58.685.250đ (tính đến ngày 16/11/2017) và toàn bộ lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 17/11/2017 đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Sau khi ông N trả xong số nợ trên Ngân hàng BI - Phòng giao dịch Tp. B phải trả lại cho ông Phan Ngọc N tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 do UBND Tp. B cấp ngày 13/8/2007 cấp cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H. Ngân hàng phải xem xét về việc giảm lãi phạt cho ông Phan Ngọc N trong khi trả nợ. Bà Phạm Thị Mỹ H phải trả lại cho ông N số tiền 68.342.625đ sau khi ông N hoàn tất việc thanh toán nợ cho Ngân hàng.

* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N về việc yêu cầu chia giá trị các tài sản là Máy thẩm mỹ Oxenergy giá 130.000.000đ; Số tiền đã thanh toán 100.000.000đ mua máy thẩm mỹ Oxenergy Ehancer; Máy thẩm mỹ IPL giá 480.000.000đ; Phần vốn góp thành lập công ty TNHH MTV CN là 500.000.000đ.

* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N đối với việc trả nợ cho ông Lê Thanh K với số tiền là 190.000.000đ.

* Tách yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là khoản nợ của bị án Trần Hà Lan A theo bản án số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên buộc bị cáo Lan A phải trả cho bà H là 1.304.000.000đồng. Ông Phan Ngọc N có quyền khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ H chia khoản nợ khi bà Trần Hà Lan A trả được số nợ nói trên.

* Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia giá trị tài sản là máy thẩm mỹ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng, đình chỉ yêu cầu giải quyết đối với số tiền 732.375.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí tòa án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2017nguyên đơn ông Phan Ngọc N kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, nội dung đơn kháng cáo.

Tại phần tranh luận ông N trình bày: Đối với diện tích đất tại U, thành phố B, mặc dù tiền mua đất là của ông, nhưng ông quyết định đứng tên ông và bà H trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông xác định mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng. Song ông yêu cầu Tòa án chia theo quy định của Pháp luật, có tính công sức đóng góp của từng người.

Đối với căn nhà trên đất, toàn bộ tiền xây nhà là của ông, ông bán căn nhà ở NVC, Tp. B được 690.000.000 đồng, cộng với tiền mặt của ông để xây căn nhà này. Vì vậy đây là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia. Bà H cho rằng bà H có bỏ tiền ra cùng ông xây căn nhà là không có cơ sở, vì bảng kê chi phí xây nhà bà H tự kê là hơn một tỷ đồng, trong khi ông xây nhà hết chỉ hơn 800.000.000 đồng, bảng kê của bà H không có giá trị. Ông xây căn nhà trước khi kết hôn với bà H. Thời điểm bà H lấy ông bà H chỉ có 80.000.000 đồng do chồng bà H chết để lại, nên đây là tài sản riêng của ông.

Ngày 12/11/2009, cô H mua của Cty TNHH W 02 máy IPL, 01 máy trị giá 20.700 USD (khoảng 430 triệu VND) và 01 máy trị giá 23.000USD (khoảng 480 triệu đồng); giữa Công ty và bà H đã ký hợp đồng mua hai máy trên, Công ty đã giao hai máy cho bà H có biên bản giao nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng mặc dù có ký hợp đồng nhưng giữa Công ty và bà chỉ thực hiện một hợp đồng và Công ty đã giao cho bà H một máy IPL trị giá 20.700 USD, hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán máy IPL 23.000 Đô la mỹ, là hợp đồng thương thảo lần đầu khi chưa giảm giá. Công ty sơ suất không thu hồi và hủy bỏ hợp đồng nên gây ra sự nhầm lẫn. Biên bản bàn giao thiết bị chỉ có một máy, Công ty trả lời như vậy là không khách quan, cấp sơ thẩm xác định bà H chỉ mua một máy, không giải quyết đối với máy Y 23.000USD là giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự.

Ngày 15/10/2013, cô H ký hợp đồng mua của Công ty TNHH TM-DV & Phát triển Y 01 máy Laser trị giá 600.000.000 đồng; do không thực hiện tiếp hợp đồng, nên Công ty trả cô H 100.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không xem xét là giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự.

Ngày 26/02/2011, cô H ký hợp đồng mua của Công ty TNHH VH máy Oxynegry Ehancer trị giá 6.000USD (khoảng 130 triệu đồng); cô H quản lý, sử dụng máy nhưng cô H lại cho rằng hiện nay cô H không biết máy ở đâu. Vì vậy cô H phải chịu giá trị máy để chia như giá trị khi cô H mua máy. Cấp sơ thẩm không xem xét chứng cứ và lời khai của các bên đương sự để giải quyết mà bác yêu cầu của ông là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

Trong thời kỳ hôn nhân, cô H lấy tiền chung của vợ chồng tự ý cho cô Trần Hà Lan A vay 1.960.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm sáu chục triệu đồng). Tại bản án HSST số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử, buộc Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho cô H số tiền 1.304.000.000 đồng. Ông phải bán tài sản để thanh toán cho các khoản nợ bà H vay của T4 và P4. Song cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết, không đưa bà Trần Hà Lan A vào tham

gia tố tụng, mà tách yêu cầu này của ông thành vụ kiện khác là không có căn cứ pháp lý, vi phạm tố tụng.

Cấp sơ thẩm không giải quyết số nợ vợ chồng nợ anh Lê Thanh K 190.000.000 đồng, là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

Án sơ thẩm tuyên ngân hàng phải xem xét giảm lãi quá hạn cho ông nhưng không tuyên rõ ràng nên không thực hiện được. Do đó ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Như vậy cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà tại U là tài sản chung của vợ chồng là không đúng, giải quyết chia tài sản mà không tính công sức đóng góp của ông, là thiếu khách quan, không giải quyết yêu cầu chia nợ của anh K, không giải quyết chia giá trị máy Oxynegry Ehancer, số tiền cô H nhận 100.000.000 đồng của Công ty Y, không chia giá trị máy IPL, tách yêu cầu khởi kiện của ông đối với số nợ bà Trần Hà Lan A phải thanh toán cho cô H là giải quyết chưa hết yêu cầu của người khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó ông yêu cầu hủy án sơ thẩm giải quyết lại vụ án cho khách quan.

Tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

Việc ông N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định căn nhà tại U, TP. B là tài sản riêng của ông N là hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận: Ông N trình bày tiền xây nhà do ông bán các tài sản riêng khác trước khi kết hôn với bà H. Theo hợp đồng xây dựng ông N cung cấp, ghi rõ về thời gian và tiến độ việc xây dựng căn nhà là 150 ngày, từ ngày 20/8/2007 đến ngày 20/01/2008. Như vậy, việc xây dựng nhà được thực hiện trước khi ông và bà H kết hôn và sau khi ông N và bà H kết hôn. Ông N xác định căn nhà làm trên thửa đất tọa lạc tại U là tài sản chung của ông N bà H, nhưng lại cho rằng căn nhà được xây dựng trên đất là tài sản riêng của ông là không phù hợp. Việc bà H trình bày căn nhà này do hai vợ chồng cùng xây dựng, cả hai cùng thay nhau thanh toán các khoản chi phí xây nhà là hoàn toàn đúng thực tế. Do đó không có căn cứ chấp nhận căn nhà này là tài sản riêng của ông N.

Việc ông N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa số tiền bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) nợ bà Phạm Thị Mỹ H là 1.304.000.000 đồng (được tuyên trong bản án HSST số 34 ngày 29-5-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) vào chia tài sản chung, giao số tiền này cho bà H hưởng và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho ông là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật. Số tiền này hiện nay không tồn tại trên thực tế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu này và tuyên ông N có quyền khởi kiện bà H để yêu cầu chia khoản nợ khi bà Lan A trả được nợ là đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Việc ông N đề nghị cấp phúc thẩm cộng giá trị các tài sản gồm máy móc, thiết bị và vốn thành lập công ty TNHH MTV CN SP để phân chia cho bà H theo quy định là không có căn cứ chấp nhận: Ông N yêu cầu chia tài sản chung thêm 01 máy IPL giá 23.000 đô la Mỹ (khoảng 480.000.000đ), 01 máy Oxynegry ehancer trị giá 6000 USD (khoảng 130 triệu đồng) và 100.000.000 bà H đã thanh toán tiền mua máy cho công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển Y. Căn cứ vào công văn

phúc đáp ngày 20/9/2018 thì Công ty TNHH W đã xác định máy IPL giá 23.000 đô la Mỹ (khoảng 480.000.000d) mà ông N nêu trên thực sự công ty không bán, không bàn giao cho bà H mà chỉ là hợp đồng thương thảo lần đầu khi chưa giảm giá; công ty W chỉ bán duy nhất cho bà H 01 máy IPL trị giá 20.700 đô la Mỹ sau khi đã giảm giá. Đối với 01 máy Oxynegry Ehancer trị giá 6000 USD mua của công ty TNHH VH, các đương sự đều không xác định được tài sản hiện nay đang ở đâu. Song bà H là người quản lý và sử dụng trực tiếp máy, nên đề nghị HĐXX tính tỷ lệ khấu hao của thiết bị qua quá trình sử dụng, xác định giá trị còn lại để chia giá trị của tài sản còn lại cho các bên. Số tiền 100.000.000 đồng công ty đã thanh toán lại cho bà H, bà H đã sử dụng vào việc chi tiêu trong sinh hoạt gia đình hết số tiền trên, nên không có cơ sở để chia.

Về vốn điều lệ 500.000.000 đồng ông N yêu cầu chia, hiện nay công ty TNHH MTV CN ngưng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục khóa mã số thuế, đã có thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh, còn nợ thuế môn bài 2013 là l.000.000đ và tiền chậm nộp 280.000đ. Công ty không có báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế. Vì vậy không thế xác định việc kinh doanh của công ty lỗ lãi như thế nào để có căn cứ chia.

Việc ông N đề nghị xác định khoản nợ 190.000.000 đồng của anh K là nợ chung của ông và bà H và đề nghị Tòa án giải quyết phân chia nợ chung trong vụ án này là không đúng pháp luật. K không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 190.000.000 đồng trong vụ án. Phía bị đơn hoàn toàn không biết việc ông N vay số tiền trên, nên không thể xác lập đó là nợ chung.

Qua nội dung phân tích và lập luận trên, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP. B về chia giá trị còn lại đối với 01 máy thiết bị y tế Oxynegry Ehancer trị giá 6000 USD (khoảng 130 triệu đồng) mua của công ty TNHH VH.

Bà H đồng ý với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà đã nêu ở trên, không trình bày bổ sung.

Tại phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTDS năm 2015.

Xét kháng cáo của ông Phan Ngọc N:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông N trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Vì vậy vụ án được thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Cấp sơ thẩm xác định căn nhà U, Tp. B là tài sản chung của ông N, bà H và chia tài sản này cho các đương sự là có căn cứ. Tuy nhiên, công sức tạo lập nên ngôi nhà này phần lớn là do ông N bỏ ra trước khi kết hôn với bà H, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét khi chia tài sản chung là không đảm bảo quyền lợi cho ông N, không

đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 28/9/2016, bà H thừa nhận 01 giếng khoan, 01 nhà để xe trên thửa đất này là tài sản riêng của ông N, nhưng cấp sơ thẩm không tính giá trị của các tài sản riêng này cho ông N để trừ vào giá trị tài sản của thửa đất chia cho ông N và buộc bà H phải bù phần chênh lệch là ảnh hưởng quyền lợi của ông N.

+ Ông N khởi kiện yêu cầu chia khoản tiền 1.304.000.000đ mà Bản án HSST số 34 ngày 29/5/2014 của TAND tỉnh Đắk Lắk tuyên buộc bà Lan A phải trả cho bà H. Đây là khoản tiền của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, nên ông N yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền này là có căn cứ. Song cấp sơ thẩm chưa xác minh khoản tiền này đã được thi hành hay chưa? Nhưng cho rằng khoản tiền này chưa có điều kiện để thi hành, nên tách yêu cầu này thành vụ kiện khác và tuyên ông N được quyền khởi kiện yêu cầu bà H chia lại khoản tiền này khi bà Lan A trả được số nợ trên, là giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự.

+ Đối với các tài sản là máy móc, thiết bị: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N đã cung cấp cho Toà án đầy đủ các hợp đồng mua bán, phiếu thu tiền, biên bản bàn giao tài sản là máy IPL có giá là 480.000.000đ, một máy Ehancer 6.000USD và 100.000.000đ của công ty Y. Công ty Y cũng có công văn xác nhận bà H đã thanh toán xong các khoản tiền này và hai bên đã tất toán nợ. Tại phiên toà, bà H thừa nhận có mua máy Ehancer 6.000USD (khoảng 130.000.000đ), số tiền 100.000.000đ công ty Y trả lại bà đã sử dụng chi tiêu trong gia đình nên không còn. Ông N yêu cầu chia tài sản này theo giá trị ban đầu, còn bà H đề nghị chia giá trị tài sản này sau khi đã khấu hao sử dụng. Các đương sự không thống nhất được giá trị tài sản này, nên cần phải tiến hành định giá giá trị còn lại của chiếc máy Ehancer mới có căn cứ để chia.

+ Ông N kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông đối với việc trả nợ cho ông Lê Thanh K số tiền là 190.000.000đ là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Giấy vay tiền này chỉ một mình ông N ký, bà H không thừa nhận đây là khoản nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án ông K cũng không có yêu cầu độc lập nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông N là có căn cứ.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công ty W và công ty Y có Công văn giải trình sự việc liên quan đến nội dung tranh chấp, nhưng phần nội dung của Bản án không có lời trình bày của họ là thiếu sót. Cấp sơ thẩm chia tài sản cho các đương sự khi các tài sản này đang đăng ký quyền sở hữu, sử dụng chung, nhưng không tuyên quyền đăng ký lại đối với các tài sản cho các đương sự được chia, là chưa đầy đủ.

Xét thấy cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung chưa đúng pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những vi phạm, thiếu sót của cấp sơ thẩm cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, nên cần phải huỷ án sơ thẩm phần chia tài sản chung, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích đánh giá trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS năm 2015 để xử: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N; Huỷ Bản án sơ thẩm số 153/2017/HNGĐ-ST ngày 17/11/2017 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên:

Xét kháng cáo của ông N Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản đối với số nợ bà Trần Hà Lan A phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 1.304.000.000 đồng, theo quyết định bản án hình sự sơ thẩm số 34/HSST/2014, ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa bà Trần Hà Lan A vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, là bỏ sót người tham gia tố tụng.

[1.2] Tại đơn khởi kiện ông N không đề cập yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết chia các tài sản gồm: Máy Oxynergy Ehancer mua của Công ty VH trị giá 6000USD; số tiền 100.000.000 đồng Công ty Y trả cho bà H, sau khi bà H và Công ty Y không tiếp tục thực hiện hợp đồng mua máy thẩm mỹ Laser trị giá 600.000.000 đồng. Song, cấp sơ thẩm không hướng dẫn ông N làm đơn khởi kiện bổ sung và yêu cầu ông N nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung, mà giải quyết các yêu cầu nói trên của ông N, là thiếu sót.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản số nợ bà Trần Hà Lan A phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 1.304.000.000 đồng nói trên. Cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định bà Trần Hà Lan A đã thi hành án cho bà H đối với khoản tiền này chưa, mà nhận định: "*đây là khoản tiền chưa có điều kiện để thi hành, việc ông N đưa số nợ này vào tài sản chung và chia cho bà H là chưa đủ cơ sở nên không đảm bảo được quyền lợi của các đương sự, cần tách yêu cầu này, ông Phan Ngọc N có quyền khởi kiện yêu cầu bà H chia lại khoản tiền khi bà Trần Hà Lan A trả được số nợ nói trên*". Phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm tuyên: "Tách yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là khoản nợ của bị án Trần Hà Lan A theo bản án số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên buộc bị cáo Lan A phải trả cho bà H là 1.304.000.000 đồng", là không có căn cứ bởi lẽ: Đây là quyền về tài sản, Hội đồng xét xử phải xem xét, đánh giá chứng cứ để

chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm tách yêu cầu của nguyên đơn để giải quyết bằng một vụ án khác là không đúng quy định của pháp luật, giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự.

[2.2] Đối với diện tích đất và căn nhà làm trên đất tại thửa đất U, Tp. B, được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1532413 ngày 13/8/2007 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H.

Trong quá trình giải quyết vụ án xác định: Ông N nhận chuyển nhượng diện tích đất tại thửa đất tại U trước khi kết hôn với bà H, do ông xác định sẽ kết hôn với bà bà H, nên ông đồng ý cùng bà H cùng đứng tên chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó ông N thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Song ông cho rằng tài sản này ông có công sức nhiều hơn và đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông đối với diện tích đất nói trên để chia theo pháp luật. Bà H cho rằng bà có bán tài sản của bà cùng ông N mua đất, nhưng bà H không có căn cứ chứng minh. Như vậy xác định diện tích đất nói trên là tài sản chung vợ chồng. Song ông N là người nhận chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng đất bằng tài sản có trước khi kết hôn với bà H. Do đó công sức tạo lập tài sản này phần lớn là của ông N. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp tạo lập nên khối tài sản chung của các đương sự để chia theo quy định của pháp luật, mà chia đôi giá trị tài sản cho ông N và bà H là chưa phù hợp.

Đối với kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà được xây dựng trên diện tích đất U, Tp. B, là tài sản riêng của ông N, ông không đồng ý chia cho bà H.

Xét thấy, qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa xác định: Để xây căn nhà nói trên, ông N đã bán căn nhà số 251A NVC, thành phố B với giá 690.000.000 để làm nhà. Ngôi nhà được ông N xây dựng vào tháng 8/2007, trước khi ông N và bà H làm đăng ký kết hôn (ngày 28/11/2007) và hoàn thành vào đầu năm 2008. Như vậy, việc xây nhà được thực hiện trước khi ông N kết hôn với bà H. Sau khi kết hôn ngôi nhà được tiếp tục xây và hoàn thiện. Ông N là người trả tiền chi phí xây dựng toàn bộ ngôi nhà bằng tài sản riêng của ông có trước khi kết hôn với bà H. Ông N xác định do đi làm xa nhà tại Tòa án nhân dân huyện KB, nên có khoản ông nhờ bà H thanh toán. Tại đơn xin tường trình của bà H đã nộp cho Tòa án tại bút lục 294, bà H thừa nhận: "... tháng 11/2007, bán đất của ông N số 251A NVC, thành phố B được 690.000.000 đồng, đồng trả vào Ngân hàng 110.000.000 đồng (nợ cũ tiền thế chấp căn nhà NVC cho ông S mượn) còn lại 580.000.000 đồng". Lời khai của bà H phù hợp với lời khai của ông N nêu ở trên. Bà H đã nộp cho Tòa án bản kê chi tiết chi phí làm nhà, không có chữ ký xác nhận của người bán vật liệu hoặc thợ xây và không được ông N thừa nhận. Tại phiên tòa bà H thừa nhận bà không có căn cứ chứng minh việc bà bỏ tiền ra xây nhà cùng ông N, nhưng nhà xây trong thời kỳ hôn nhân bà cũng có công sức đóng góp, của chồng công vợ nên là tài sản chung của vợ chồng

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù ông N đã bán tài sản riêng để xây dựng ngôi nhà nói trên. Tuy nhiên nhà được xây trong thời kỳ hôn nhân, bà H cũng có công sức đóng góp. Mặt khác căn nhà tại U, Tp. B được xây trên diện tích đất là tài

sản chung của vợ chồng. Do đó cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà nói trên là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Song, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, cũng như công sức đóng góp của mỗi người đối với việc hình thành nên khối tài sản chung, mà chia đôi giá trị ngôi nhà cho ông N và bà H là chưa phù hợp, mà cần áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết chia tài sản theo công sức đóng góp của các đương sự mới đảm bảo sự công bằng, cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H thừa nhận bà đã mua, quản lý và sử dụng máy thẩm mỹ Oxenergy mua của Công ty TNHH VH, giá trị máy khi mua là 130.000.000 đồng. Song hiện tại bà không xác định được máy ở đâu và bà chịu trách nhiệm đối với việc không đưa được máy thẩm mỹ nói trên để xem xét giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Bà yêu cầu được tính theo giá trị còn lại của máy sau khi đã trừ khấu hao giá trị sử dụng máy từ khi mua năm 2008 đến ngày xét xử là 10 năm. Tuy nhiên ông N không chấp nhận và yêu cầu chia theo giá trị ban đầu khi bà H mua máy. Cấp sơ thẩm xác định các đương sự không biết máy đang ở đâu và không chia tài sản này là không đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với máy thẩm mỹ Laser bà H đã mua của Công ty Y trị giá 600.000.000 đồng, bà H đã thanh toán cho Công ty 100.000.000 đồng, sau đó hai bên không tiếp tục hợp đồng, nên Công ty Y đã trả cho bà H số tiền bà nói trên. Bà H thừa nhận bà đã nhận số tiền này và cho rằng số tiền này bà đã mượn của ông CA để thanh toán. Tại phiên tòa, bà H xác định bà Nhận tiền về và đã chi tiêu hết số tiền trên cho sinh hoạt gia đình. Khi giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá chứng cứ để chia đối với số tiền nói trên, mà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia số tiền mà Công ty Y đã trả cho bà H là 100.000.000 đồng là chưa khách quan, chưa đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

[2.5] Về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất đối với Ngân hàng: Trong khi quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của ngân hàng xác định sẽ đề nghị xem xét giảm lãi khi ông N thanh toán nợ Ngân hàng. Song cấp sơ thẩm lại tuyên: "Ngân hàng phải xem xét về việc giảm lãi phạt cho ông Phan Ngọc N trong khi trả nợ …", là không đúng quan điểm của đại diện Ngân hàng tại phiên tòa sơ thẩm, trái với quy định của pháp luật.

[2.6] Về các nội dung khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà H có khai tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn có 01 xe ô tô hiệu KIA do ông N quản lý sử dụng (bút lục 106) bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Song cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu của đương sự, để thu thập chứng cứ để giải quyết, dẫn đến giải quyết vụ án chưa triệt để.

Tại cấp phúc thẩm sau khi bà H khai bà H có mượn ông C 100.000.000 đồng để thanh toán máy thẩm mỹ Laser bà mua của Công ty Y, ông Cảnh có yêu cầu bà H trả cho ông số tiền nói trên. Yêu cầu của ông C không thuộc phạm vi giải quyết của

cấp phúc thẩm, sẽ được xem xét giải quyết khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, nếu ông C có đủ điều kiện khởi kiện và có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH thương mại X; Công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển Y; Công ty TNHH W là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Song phần nội dung của Bản án không đề cập đến phần trình bày của họ là thiếu sót.

Ngoài ra bản án cấp sơ thẩm phát hành giao cho ông Phan Ngọc N theo ông N trình bày ngày thụ lý vụ án ghi tại bản án ông được nhận là ngày 18/6/2017. Tuy nhiên bản án có trong Hồ sơ vụ án lại ghi số thụ lý số 432/2014/ TLHNGĐ-ST, ngày 18/6/2014. Mặc dù có sự khác nhau nói trên, nhưng các đương sự vẫn thừa nhận vụ án được thụ lý vào ngày 18/6/2014, nội dung bản án đều giống nhau, đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phần tranh luận cho rằng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết yêu cầu về chia tài sản chung chưa đúng pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự huỷ án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma thuột, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của ông N tại phần tranh luận cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa khách quan, không xem xét công sức đóng góp của ông N để chia tài sản chung của vợ chồng, mà chia cho mỗi người ½ giá trị nhà và đất tại U, Tp. B, cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng, giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột là có căn cứ, cần chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện ủy quyền của bà H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện, bỏ sót người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án chưa triệt để, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông N, hủy toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 153/2017/DS-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về Lệ phí tòa án và án phí:

[4.1] Về Lệ phí tòa án và án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Phan Ngọc N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Ngọc N – Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 153/2017/DS-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về Lệ phí tòa án và án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.1] Về Lệ phí tòa án và án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Ngọc N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Phạm Thị Bích Ch nộp thay theo biên lai thu số AA/2016/0004764 ngày 05/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Trần Thị Phượng